

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 36.419.....
	Giờ..... Ngày 5 tháng 11 năm 12.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2012

THÁNG 11 - NĂM 2012

(Lập theo mẫu hướng dẫn tại công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước)

Công ty CP Giống cây trồng miền Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 3 - năm 2012

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/09/2012

01/01/2012

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	304.669.805.095	237.567.240.277
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	56.440.123.512	69.611.820.642
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.191.272.300	2.407.499.999
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	64.240.804.607	70.642.801.390
4	Hàng tồn kho	177.098.934.810	91.299.141.659
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.698.669.865	3.605.976.587
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	73.318.101.069	73.679.960.371
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	66.470.005.054	67.465.409.676
	- TSCĐ hữu hình	28.632.491.072	29.399.569.145
	- TSCĐ vô hình	37.837.513.982	38.065.840.531
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.639.379.083	4.175.327.189
5	Tài sản dài hạn khác	3.208.716.932	2.039.223.506
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	377.987.906.164	311.247.200.648
IV	NỢ PHẢI TRẢ	107.034.368.778	82.827.925.321
1	Nợ ngắn hạn	104.908.797.164	81.462.769.908
2	Nợ dài hạn	2.125.571.614	1.365.155.413
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	270.953.537.386	228.419.275.327
1	Vốn chủ sở hữu	270.953.537.386	228.419.275.327
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.923.670.000	149.923.670.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	8.035.794.412	6.565.250.880
	- Cổ phiếu quỹ	(332.671.640)	(5.162.961.108)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các Quỹ	69.298.551.681	61.377.427.682
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	44.028.192.934	15.715.887.873
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	377.987.906.164	311.247.200.648

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/12	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.792.766.533	345.420.281.173
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	11.209.589.841	28.385.180.109
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.583.176.692	317.035.101.064
4	Giá vốn hàng bán	63.190.578.368	201.933.432.358
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.392.598.324	115.101.668.706
6	Doanh thu hoạt động tài chính	268.193.594	2.813.012.370
7	Chi phí tài chính	540.586.700	1.664.179.159
8	Chi phí bán hàng	9.155.636.061	25.679.777.775
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.304.687.193	24.056.015.651
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.659.881.964	66.514.708.491
11	Thu nhập khác	27.000.000	75.600.000
12	Chi phí khác	-	42.130.784
13	Lợi nhuận khác	27.000.000	33.469.216
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.686.881.964	66.548.177.707
15	CP thuế TNDN hiện hành	(645.224.668)	13.114.570.531
16	CP thuế TNDN hoãn lại	-	(1.313.150.571)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.332.106.632	54.746.757.747

* Xin vui lòng xem BCTC quý 3/2012 dạng đầy đủ tại Website: <http://www.ssc.com.vn/vn/>

Ngày 03 tháng 11 năm 2012

Tổng giám đốc



Hàng Phi Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 03 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

30/09/2012

01/01/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		304.669.805.095	237.567.240.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	56.440.123.512	69.611.820.642
1. Tiền	111		19.425.123.512	10.202.201.542
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.015.000.000	59.409.619.100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.191.272.300	2.407.499.999
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.191.272.300	2.715.374.879
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(307.874.880)
III. Các khoản phải thu	130		64.240.804.607	70.642.801.390
1. Phải thu khách hàng	131		47.432.030.569	51.931.932.823
2. Trả trước cho người bán	132		15.241.236.313	16.606.741.383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.432.774.285	2.928.852.421
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(865.236.560)	(824.725.237)
IV. Hàng tồn kho	140		177.098.934.810	91.299.141.659
1. Hàng tồn kho	141	V.04	177.935.646.536	94.020.160.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(836.711.726)	(2.721.019.263)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.698.669.865	3.605.976.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		701.212.389	1.197.694.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	1.051.034.913	203.010.723
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.946.422.563	2.205.271.356
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		73.318.101.069	73.679.960.371
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.470.005.054	67.465.409.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28.632.491.072	29.399.569.145
- Nguyên giá	222		64.469.949.867	60.860.721.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.837.458.795)	(31.461.152.438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.837.513.982	38.065.840.531
- Nguyên giá	228		40.913.949.233	40.898.199.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.076.435.251)	(2.832.358.702)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.639.379.083	4.175.327.189
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.549.764.000	7.549.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.910.384.917)	(3.374.436.811)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.208.716.932	2.039.223.506
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.895.566.361	2.039.223.506
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.313.150.571	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		377.987.906.164	311.247.200.648
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		107.034.368.778	82.827.925.321
I. Nợ ngắn hạn	310		104.908.797.164	81.462.769.908
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7.557.500.000	971.000.000
2. Phải trả người bán	312		43.962.719.400	37.647.861.632
3. Người mua trả tiền trước	313		821.563.459	1.215.182.746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.467.779.393	1.565.781.848
5. Phải trả người lao động	315		11.949.939.514	16.899.647.104
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.644.412.488	47.457.847
7. Phải trả nội bộ	317		-	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.963.756.069	19.114.904.163
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.541.126.841	4.000.934.567
II. Nợ dài hạn	330		2.125.571.614	1.365.155.413
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	783.892.740	1.046.892.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		463.421.928	318.262.673
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		878.256.946	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	270.953.537.386	228.419.275.327
I. Vốn chủ sở hữu	410		270.953.537.386	228.419.275.327
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.035.794.412	6.565.250.880
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(332.671.640)	(5.162.961.108)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.493.996.146	48.553.145.647
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.804.555.535	12.824.282.035
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.028.192.934	15.715.887.873
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		377.987.906.164	311.247.200.648

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		103.823.986	72.240.760
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		22.033,42	3.429,99
- EUR		700,00	700,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 03 tháng 11 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, Họ tên)



Hàng Phi Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

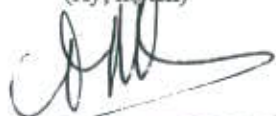
Quý 03 Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	108.792.766.533	59.513.131.089	345.420.281.173	293.778.347.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	11.209.589.841	7.328.961.181	28.385.180.109	21.765.793.096
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	97.583.176.692	52.184.169.908	317.035.101.064	272.012.554.446
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	63.190.578.368	30.761.816.275	201.933.432.358	165.295.128.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.392.598.324	21.422.353.633	115.101.668.706	106.717.425.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	268.193.594	1.082.477.433	2.813.012.370	2.684.043.952
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	540.586.700	52.932.990	1.664.179.159	1.423.156.146
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		158.100.000	4.091.683	730.084.367	390.424.866
8. Chi phí bán hàng	24		9.155.636.061	5.612.120.330	25.679.777.775	21.291.176.174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.304.687.193	6.323.154.433	24.056.015.651	23.726.709.925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		16.659.881.964	10.516.623.313	66.514.708.491	62.960.427.190
11. Thu nhập khác	31		27.000.000	-	75.600.000	12.962.000
12. Chi phí khác	32		-	9.846.971	42.130.784	9.846.971
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		27.000.000	(9.846.971)	33.469.216	3.115.029
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		16.686.881.964	10.506.776.342	66.548.177.707	62.963.542.219
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(645.224.668)	2.202.705.072	13.114.570.531	12.815.815.215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	(1.313.150.571)	63.267.064
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		17.332.106.632	8.304.071.270	54.746.757.747	50.084.459.941

Lập biểu

(Ký, họ tên)


Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lê Tôn Hùng

Lập ngày 03 tháng 11 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hàng Phi Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		320.951.035.812	273.505.746.426
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(247.640.512.609)	(174.405.126.883)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.696.359.329)	(27.099.051.184)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(723.598.100)	(378.750.099)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.871.447.447)	(13.379.544.268)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.893.104.785	26.000.487.877
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(76.557.818.682)	(87.978.033.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.645.595.570)	(3.734.271.395)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.289.083.386)	(4.214.937.083)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.242.300.000)	(71.728.880)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.216.500.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.896.982.026	2.525.118.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(417.901.360)	(1.761.547.283)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.300.833.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.672.716.480)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.900.000.000	15.061.832.625
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.576.500.000)	(16.548.218.300)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.732.533.200)	(14.728.149.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.108.200.200)	(17.887.251.505)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.171.697.130)	(23.383.070.183)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69.611.820.642	61.360.057.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	35.106.584
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.34	56.440.123.512	38.012.094.181

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 03 tháng 11 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: "Southern Seed Corporation". Tên viết tắt của Công ty là "SSC".

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:
 - Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
 - Chi nhánh Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đăklăk.
 - Chi nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.
 - Trạm Giồng cây trồng Cù Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Trại Giồng cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
 - Trạm Giồng cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
 - Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
 - Trại Giồng cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đa Dòn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
 - Văn phòng đại diện tại số 63A – Street 261 – Sangkak Teak Lo-ok 3 Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
 - Công ty có các công ty con như sau:
 - Công ty cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty cổ phần Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An (BNA), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Công ty đã hết được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng.
 - Gia hạn nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp 2011 theo công văn số 2562/CT-TTHT ngày 17/04/2012 của Cục Thuế TP.Hồ Chí Minh.
 - Giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2011 và năm 2012 theo công văn số 7164/CT-TTHT ngày 19/09/2012 của Cục Thuế TP. HCM

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính..

- 5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả cho công ty Pacific và chi phí phải trả khác.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + 80% phần lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ và chi trả cổ tức hàng năm như sau:
 - Quỹ đầu tư phát triển 15%;
 - Quỹ dự phòng tài chính 5% và mức trích tối đa 10% trên vốn điều lệ;
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi 8%;
 - Cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu ứ thác;
 - Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Công ty đã hết được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng theo thông tư số 128/TT-BTC ngày 22/12/2003, do Công ty đầu tư vào ngành nghề lĩnh vực thuộc danh mục A và sử dụng số lao động bình quân trên 100 người ở đô thị loại I.
- 12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức đơn giá là 110 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	351.192.381	636.572.344
- Tiền gửi ngân hàng	19.073.931.131	9.565.629.198
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	37.015.000.000	59.409.619.100
Cộng	56.440.123.512	69.611.820.642

	Cuối quý	Đầu năm
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	515.374.879
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.191.272.300	2.200.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(307.874.880)
Cộng	2.191.272.300	2.407.499.999

	Cuối quý	Đầu năm
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu người lao động	4.549.500	9.851.543
- Bảo hiểm xã hội	58.728.830	-
- Bảo hiểm y tế	27.407.145	-
- Phải thu khác	2.342.088.110	2.919.000.878
Cộng	2.432.773.585	2.928.852.421

	Cuối quý	Đầu năm
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	188.846.122	20.747.650
- Nguyên liệu, vật liệu	83.984.524.742	54.572.680.101
- Công cụ, dụng cụ	898.084.838	793.082.187
- Chi phí SX, KD dở dang	6.512.692.252	10.018.035.693
- Thành phẩm	78.654.694.140	27.105.160.284
- Hàng hóa	4.748.931.870	805.884.929
- Hàng gửi đi bán	2.947.872.572	704.570.079
Cộng giá gốc hàng tồn kho	177.935.646.536	94.020.160.922
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(836.711.726)	(2.721.019.263)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	177.098.934.810	91.299.141.659

	Cuối quý	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	519.846.513	-
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	318.227.023	14.416.678
- Thuế thu nhập cá nhân	212.961.377	188.594.045
Cộng	1.051.034.913	203.010.723

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	34.341.070.744	13.082.098.860	11.597.818.128	1.839.733.851	60.860.721.583
- Mua trong năm	110.192.000	1.971.686.373	1.474.168.091	53.181.820	3.609.228.284
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	34.451.262.744	15.053.785.233	13.071.986.219	1.892.915.671	64.469.949.867
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.234.461.173	7.363.337.947	5.714.316.158	1.149.037.160	31.461.152.438
- Khấu hao trong năm	2.138.414.808	1.071.953.310	1.017.540.431	148.397.808	4.376.306.357
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	19.372.875.981	8.435.291.257	6.731.856.589	1.297.434.968	35.837.458.795
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	17.106.609.571	5.718.760.913	5.883.501.970	690.696.691	29.399.569.145
- Tại ngày cuối quý	15.078.386.763	6.618.493.976	6.340.129.630	595.480.703	28.632.491.072

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2135	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	40.684.335.409	213.863.824	40.898.199.233
- Mua trong năm	-	15.750.000	15.750.000

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-

Số dư cuối quý	<u>40.684.335.409</u>	<u>229.613.824</u>	<u>40.913.949.233</u>
----------------	-----------------------	--------------------	-----------------------

Giá trị hao mòn lũy kế			-
-------------------------------	--	--	---

Số dư đầu năm	<u>2.618.494.878</u>	<u>213.863.824</u>	<u>2.832.358.702</u>
---------------	----------------------	--------------------	----------------------

- Khấu hao trong năm	241.903.662	2.172.887	244.076.549
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-

Số dư cuối quý	<u>2.860.398.540</u>	<u>216.036.711</u>	<u>3.076.435.251</u>
----------------	----------------------	--------------------	----------------------

Giá trị còn lại của TSCĐVH			-
-----------------------------------	--	--	---

- Tại ngày đầu năm	<u>38.065.840.531</u>	-	<u>38.065.840.531</u>
--------------------	-----------------------	---	-----------------------

- Tại ngày cuối quý	<u>37.823.936.869</u>	<u>13.577.113</u>	<u>37.837.513.982</u>
---------------------	-----------------------	-------------------	-----------------------

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XDCB dở dang	-	-	-
------------------------	---	---	---

<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>	-	-	-
--	---	---	---

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- CP quyền sử dụng đất Bà Gái Cù Chi	19.162.500	43.800.004
- CP đắp bờ bao Trại Cờ Đỏ	10.760.884	24.596.307
- CP sửa chữa nhà kho Trại Cù Chi	7.059.902	16.136.915
- CP thiết kế, giám sát thi công C.trình nhà công vụ Tân Hiệp	21.758.349	35.275.370
- CP tư vấn lập hồ sơ chuyển QSDĐ Cù Chi	55.539.773	77.272.727
- CP san lấp, lán sân phơi TTNC lúa lai Cai Lậy	10.411.061	23.796.711
- CP thiết kế thi công nội thất toà nhà CONA	14.615.490	35.077.175
- CP làm nhà xưởng cơ khí, SP cơ khí phục vụ nội bộ	55.604.377	140.474.216
- CP mua thiết bị sinh học	22.568.353	24.219.696
- CP sửa chữa nền kho mát (kho 4) trại Cù Chi	32.018.438	34.361.250
- CP lợp tole nhà kho trại Cờ Đỏ	29.597.900	31.763.600
- Công cụ Pallet và bao bì trại Cờ Đỏ	24.501.438	30.047.186
- CP Tiền bán quyền chuyển giao công nghệ (Viện NC Ngô)	238.281.250	250.000.000
- CP sửa chữa nhà kho & hội trường (Trại GCT Cờ Đỏ)	239.679.487	256.799.451
- CP làm vách ngăn phòng QLCL	69.340.781	77.341.641

- CP trang bị máy lạnh, làm lại tường rào & nhà VS Trạm GCT Tây Nguyên và dụng cụ khác	38.185.475	64.589.375
- CP các dụng cụ hóa chất TNCNSH tại TTNC GCT M.Nam	-	232.104.201
- CP KSTK BVTC CT Trại Lâm Hà	84.045.455	89.909.091
- CP lập báo cáo KTKT CT Trại Lâm Hà	22.972.425	24.575.153
- Cải tạo HT PCCC	9.649.917	10.323.167
- CP KS lập BCKTKT (Dự án Trại GCT Lâm Hà)	122.941.707	131.324.096
- CP thiết bị thùng chứa bắp NL	4.375.000	4.843.750
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trại GCT Cờ Đỏ)	80.241.000	88.838.250
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (TTNC GCT Miền Nam)	41.317.150	45.743.988
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trạm GCT Tây Nguyên)	37.389.625	41.395.656
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trạm GCT Củ Chi)	145.376.875	160.952.969
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Chi Nhánh Hà Nội)	39.436.250	43.661.563
- CP các thiết bị CNSH tại SRC(Kính hiển vi)	29.696.037	-
- CP Chuyển giao công nghệ với Viện NC Ngô	242.187.500	-
- CP Bảo trì thiết bị các Trạm, Trại & Chi Nhánh	146.851.963	-
Cộng	1.895.566.361	2.039.223.506

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	6.900.000.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	657.500.000	971.000.000
Cộng	7.557.500.000	971.000.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	169.624.151	5.973.998
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	97.966.581	-
- Thuế TNDN	11.200.188.661	1.551.261.550
- Thuế thu nhập cá nhân	-	8.546.300
Cộng	11.467.779.393	1.565.781.848

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước các khoản theo chính sách bán hàng, Trong đó:	4.279.900.183	-
+ Chiết khấu thương mại	3.869.912.270	-
+ Chiết khấu thanh toán	-	-
+ Hỗ trợ phí vận chuyển	-	-
+ Hỗ trợ phí chuyển tiền	409.987.913	-
- Trích trước chi phí tiền bản quyền	151.915.429	21.038.429
- Trích trước chi phí phải trả khác	212.596.876	26.419.418
Cộng	4.644.412.488	47.457.847

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	249.294.038	87.263.327
- Kinh phí công đoàn	261.201.000	231.868.000

- Bảo hiểm xã hội	-	157.716.693
- Bảo hiểm y tế	-	36.145.679
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.044.323	60.745.106
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.405.216.708	18.541.165.358
Cộng	19.963.756.069	19.114.904.163
20.1- Vay dài hạn	783.892.740	1.046.892.740
- Vay ngân hàng	783.892.740	1.046.892.740
20.2- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	783.892.740	1.046.892.740
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.313.150.571	-
21.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Cộng	1.313.150.571	

22- **Vốn chủ sở hữu**

22.1- **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 4111	Thặng dư vốn cổ phần 4112	Cổ phiếu quỹ 419	Chênh lệch tỷ giá hối đoái 413	Quỹ đầu tư phát triển 414	Quỹ dự phòng tài chính 415	Lợi nhuận sau thuế chưa PP 421	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	6.565.250.880	(3.490.244.628)	245.284.501	41.436.684.561	10.498.136.340	1.529.619.554	206.708.401.208
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước							57.468.303.012	57.468.303.012
- Tăng khác				37.054.010	7.116.461.086	2.372.153.695		9.525.668.791
- Giảm vốn trong năm trước			1.672.716.480					1.672.716.480
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác				282.338.511		46.008.000	43.282.034.693	43.610.381.204
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.824.282.035	15.715.887.873	228.419.275.327
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.824.282.035	15.715.887.873	228.419.275.327
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							54.746.757.747	54.746.757.747
- Tăng khác		1.470.543.532	4.830.289.468		5.940.850.499	1.980.273.500		14.221.956.999
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác							26.434.452.686	26.434.452.686
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	8.035.794.412	(332.671.640)	-	54.493.996.146	14.804.555.535	144.028.192.934	270.953.537.387

22.2- **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu dãi
- Vốn góp của Nhà nước	27.840.000.000	27.840.000.000	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	122.083.670.000	122.083.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	49.923.670.000	-

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối quý
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý

Năm trước

149.923.670.000	149.923.670.000
-	-
-	-
149.923.670.000	149.923.670.000
-	29.582.774.000

22.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông Năm 2011
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông Năm 2012
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

-	20%
20%	-
-	-
-	-

22.5- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối quý

Năm trước

14.992.367	14.992.367
14.992.367	14.992.367
14.992.367	14.992.367
-	-
12.950	134.080
12.950	134.080
-	-
14.979.417	14.858.287
14.979.417	14.858.287
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối quý

Năm trước

54.493.996.146	48.553.145.647
14.804.555.535	12.824.282.035
-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
108.792.766.533	59.513.131.089

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hoá
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu bán thành phẩm nội bộ

5.637.708.470	3.844.043.179
98.902.662.118	54.943.891.910
204.545	5.000.000
-	942.857

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	11.209.589.841	7.328.961.181
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	3.221.500.190	1.828.228.173
+ CKTM hàng hoá	-	69.741.248
+ CKTM thành phẩm	3.221.500.190	1.758.486.925
- Giảm giá hàng bán	35.302.000	-
+ GGHB hàng hoá	-	-
+ GGHB thành phẩm	35.302.000	-
- Hàng bán bị trả lại	7.952.787.651	5.500.733.008
+ HBBTL hàng hoá	18.940.465	22.531.428
+ HBBTL thành phẩm	7.933.847.186	5.478.201.580
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	97.583.176.692	52.184.169.908
Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	5.618.768.005	3.751.770.503
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	87.712.012.742	47.707.203.405
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	204.545	5.000.000
- Doanh thu thuần bán hàng hóa nội bộ	-	-
- Doanh thu thuần bán thành phẩm nội bộ	4.252.191.400	-
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.290.524.184	2.062.369.276
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	60.900.054.184	28.699.446.999
Cộng	63.190.578.368	30.761.816.275
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	268.193.594	1.082.477.433
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi do nhận cổ tức	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	268.193.594	1.082.477.433
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Lãi tiền vay	158.100.000	4.091.683
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.190.442	9.810.551
- Chi phí tài chính khác	367.296.258	39.030.756
Cộng	540.586.700	52.932.990
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(645.224.668)	2.202.705.072
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(645.224.668)	2.202.705.072

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
	-	-
	-	-

VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Tây Nguyên	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	74.361.161.333	18.124.125.473	5.097.889.886	-	97.583.176.692
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng cộng	74.361.161.333	18.124.125.473	5.097.889.886	-	97.583.176.692
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	27.079.628.368	5.588.429.535	1.724.540.421	-	34.392.598.324
Chi phí không phân bổ (BH+QL)	(12.359.287.398)	(3.979.063.108)	(1.121.972.748)	-	(17.460.323.254)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					
+ Thu nhập tài chính	229.865.493	6.022.726	3.601.100	28.704.275	268.193.594
+ Chi phí tài chính	(498.620.084)	(41.966.616)	-	-	(540.586.700)
+ Lợi nhuận khác	27.000.000	-	-	-	27.000.000
+ Thuế TNDN	645.224.668	-	-	-	645.224.668
Lợi nhuận sau thuế	15.122.891.747	1.573.422.537	606.168.773	28.704.275	17.331.187.332
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	250.928.023.942	59.928.983.458	35.618.439.253	31.512.459.511	377.987.906.164
Tài sản thuế hoãn lại	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	250.928.023.942	59.928.983.458	35.618.439.253	31.512.459.511	377.987.906.164

VIII- Quản lý rủi ro**1. Rủi ro thị trường :****1.1 Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Nhân dân tệ ("CNY")

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/09/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VNĐ	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	22.033,42	-	458.569.565	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.900,00	-	825.299.000	-
Tổng cộng	51.933,42	-	1.283.868.565	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	55.840,00	2.624.634,00	1.157.703.552	8.608.248.275
Tổng cộng	55.840,00	2.624.634,00	1.157.703.552	8.608.248.275
Mức rủi ro tiền tệ	3.906,58	2.624.634,00	(126.165.013)	8.608.248.275

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (12.616.501) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, nếu đồng CNY mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (860.824.828) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh

hường bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

		Tại ngày 30/09 /2012	
Tài sản có lãi suất			
Tiền gửi Ngân hàng		19.073.931.131	
Cho vay (có lãi suất)		2.191.272.300	
Tổng		<u>21.265.203.431</u>	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)		425.304.069	(A)
Nợ phải trả có lãi suất			
Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn		7.557.500.000	
Các khoản vay		783.892.740	
Các khoản phải trả khác có lãi suất		-	
Tổng		<u>8.341.392.740</u>	
Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)		166.827.855	(B)
Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là : (A)-(B)		258.476.214	

2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một trong khách hàng hoặc một đối tác của Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu.

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách

hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là :

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị có liên quan như sau :

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/09/2012
Tổng gộp	683.174.053
Trừ dự phòng giảm giá trị	(683.174.053)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2012)	(824.725.237)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(328.021.107)
Giảm (do hoàn nhập trích lập dự phòng)	(287.509.784)
Số dư ngày (30/09/2012)	(865.236.560)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	7.557.500.000	783.892.740	8.341.392.740
Phải trả người bán	43.962.719.400	-	43.962.719.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	19.963.756.069	-	19.963.756.069
Tổng cộng	71.483.975.469	783.892.740	72.267.868.209

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh tại mục số 15 của thuyết minh báo cáo tài chính).

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn :

Tại ngày 30/09/2012	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
Cho vay ngắn hạn	2.191.272.300	-	-	-	-
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	7.549.764.000	-	(3.585.602.025)	3.964.161.975	(3.585.602.025)
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-
Tổng cộng	9.604.064.000	-	(3.585.602.025)	3.964.161.975	(3.585.602.025)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

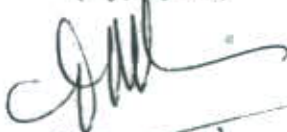
IX- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Do trong quý 3/2012 cơ cấu tiêu thụ của một số mặt hàng có tỉ suất lợi nhuận cao nên đã ảnh hưởng đến doanh thu và lãi gộp của công ty đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế của quý 3/2012 biến động tăng 10% so quý 3/2011. Đồng thời, do công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 & năm 2012. theo công văn số 7164/CT-TTHT ngày 19/09/2012.
- Công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007-2011 do cơ quan thuế chưa sắp xếp được lịch kiểm tra.

Lập ngày 03 tháng 11 năm 2012

Lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Hàng Phi Quang

